

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **551**/CBTT-CN&MTĐT
V/v công bố BCTC giữa niên độ
đã được soát xét năm 2024

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DWS

- Địa chỉ: Số 01, Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại liên hệ/Tel: (0277) 3 853 332 Fax:.....

- Email: capnuocdt@dowasen.com Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 15/8/2024 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.


Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (b/cáo);
- HDQT, BKS (b/cáo);
- Lưu: VT, PTC.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2024.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người ủy quyền công bố thông tin



Phan Văn Sang

Phan Văn Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 từ trang 07 đến trang 51 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng, chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Dịch vụ đô thị; Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Đinh Công Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Trần Văn Tấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/06/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 30/06/2024
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên	
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2024

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Hoàng Quốc Hưng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là Ông Trần Văn Tấn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/07/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Đinh Công Phú.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đinh Công Phú
Tổng Giám đốc

Tp.Cao Lãnh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 039/2024/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.510.055.118	145.488.644.352
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.672.073.141	43.512.582.978
Tiền	111		48.672.073.141	43.512.582.978
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	10.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	11.000.000.000	10.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.213.754.937	53.336.892.282
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.298.919.528	35.776.044.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.499.208.786	2.987.159.364
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	22.612.174.215	18.676.281.895
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(6.196.547.592)	(4.102.593.678)
Hàng tồn kho	140	10	33.755.905.310	35.261.030.091
Hàng tồn kho	141		33.755.905.310	35.261.030.091
Tài sản ngắn hạn khác	150		(131.678.270)	2.878.139.001
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.948.027	2.878.139.001
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		921.547.187.589	926.445.612.577
Tài sản cố định	220		435.578.813.791	426.881.932.566
Tài sản cố định hữu hình	221	11	434.974.581.684	426.277.700.459
- Nguyên giá	222		928.881.031.232	900.088.505.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493.906.449.548)	(473.810.805.368)
Tài sản cố định vô hình	227	12	604.232.107	604.232.107
- Nguyên giá	228		1.550.263.743	1.550.263.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(946.031.636)	(946.031.636)
Tài sản dở dang dài hạn	240		461.644.032.137	477.594.596.342
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	461.644.032.137	477.594.596.342
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		24.240.301.661	21.885.043.669
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	24.240.301.661	21.885.043.669
TỔNG TÀI SẢN	270		1.064.057.242.707	1.071.934.256.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		721.180.633.273	721.490.611.652
Nợ ngắn hạn	310		139.743.609.443	138.646.819.266
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.552.836.465	16.689.334.897
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	553.070.672	2.824.656.121
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.629.839.296	6.243.329.357
Phải trả người lao động	314		24.265.407.046	36.038.870.615
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.101.087.343	4.471.368.946
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	25.709.631.396	9.302.481.779
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	54.619.897.503	62.684.997.551
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		216.800.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.095.039.722	391.780.000
Nợ dài hạn	330		581.437.023.830	582.843.792.386
Phải trả dài hạn khác	337	19	480.341.666.785	490.124.166.785
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	82.684.479.230	76.889.811.071
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		18.410.877.815	15.829.814.530
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.876.609.434	350.443.645.277
Vốn chủ sở hữu	410	21	342.876.609.434	350.443.645.277
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		61.081.964.534	48.147.515.644
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.613.344.900	43.114.829.633
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.613.344.900	43.114.829.633
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.064.057.242.707	1.071.934.256.929

Tp. Cao Lãnh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	230.821.190.747	216.558.634.555
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	19.688.182	64.336.323
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		230.801.502.565	216.494.298.232
Giá vốn hàng bán	11	23	154.805.398.899	153.964.092.291
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.996.103.666	62.530.205.941
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	366.085.747	303.722.017
Chi phí tài chính	22	25	3.713.090.815	4.070.570.898
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.713.090.815</i>	<i>4.070.570.898</i>
Chi phí bán hàng	25	26	22.890.977.769	16.493.000.993
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	25.359.567.546	19.727.143.188
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.398.553.283	22.543.212.879
Thu nhập khác	31	27	2.010.518.487	1.484.063.700
Chi phí khác	32	28	917.630.165	69.621.400
Lợi nhuận khác	40		1.092.888.322	1.414.442.300
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.491.441.605	23.957.655.179
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.878.096.705	2.740.079.499
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.613.344.900	21.217.575.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	584	607
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	584	607

Tp. Cao Lãnh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đình Công Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		25.491.441.605	23.957.655.179
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.663.007.465	27.867.080.268
Các khoản dự phòng	03		2.310.753.914	(228.260.130)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(366.085.747)	(303.722.017)
Chi phí lãi vay	06		3.713.090.815	4.070.570.898
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		60.812.208.052	55.363.324.198
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		4.893.995.513	(1.922.396.340)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.024.634.841)	(9.401.439.264)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(26.882.968.781)	(7.477.724.614)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.355.257.992)	(1.311.407.884)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.722.744.515)	(4.049.022.852)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.500.000.000)	(1.400.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	47.680.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.926.243.021)	(1.010.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.294.354.415	28.838.713.244
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.933.895.098)	(1.969.903.636)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		569.462.735	458.959.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.864.432.363)	(1.510.944.086)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		61.705.014.192	55.777.684.661
Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.975.446.081)	(81.492.625.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.270.431.889)	(25.714.940.838)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.159.490.163	1.612.828.320
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	43.512.582.978	33.602.809.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	48.672.073.141	35.215.638.077

TP. Cao Lãnh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Dương Từ Đăng Khoa

Kế toán trưởng

Hoàng Quốc Hưng

Phòng Giám đốc



Đinh Công Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 01/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 789 người (tại ngày 31/12/2023 là 791 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, Phường An Lộc, Thành phố Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	792.486.883	578.050.410
Tiền gửi ngân hàng	47.879.586.258	42.934.532.568
Cộng	48.672.073.141	43.512.582.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.298.919.528	(6.102.082.592)	35.776.044.701	(4.008.128.678)
- Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	9.487.237.474	(1.278.662.329)	12.111.802.014	(1.278.662.329)
- Ban Quản lý Công trình Công cộng Thành phố Cao Lãnh	2.388.303.000	(199.287.000)	3.062.029.375	(199.287.000)
- Ban Quản lý Công trình Đô thị Thành phố Sa Đéc	518.325.400	-	2.361.459.000	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cao Lãnh	3.936.327.786	(2.318.995.293)	3.936.327.786	(350.831.400)
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Lai Vung	1.163.804.000	-	-	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	13.804.921.868	(2.305.137.970)	14.304.426.526	(2.179.347.949)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.499.208.786	(94.465.000)	2.987.159.364	(94.465.000)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	965.464.500	-	-	-
- Võ Tường Thu	216.202.000	-	296.202.000	-
- Hộ kinh doanh Trạm Cấp nước Trung tâm chợ Láng Biên	-	-	247.254.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật RINOVA	-	-	13.426.398	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	317.542.286	(94.465.000)	2.430.276.966	(94.465.000)
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	22.612.174.215	-	18.676.281.895	-
- Tạm ứng	4.077.268.203	-	4.862.172.558	-
- Phải thu lãi dự thu	123.093.151	-	326.470.139	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.132.099.701	-	4.081.107.314	-
- Chi phí nhà máy nước thải	1.764.588.719	-	5.612.393.488	-
- Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh	3.042.207.120	-	3.042.207.120	-
- Phải thu khác	4.472.917.321	-	751.931.276	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.612.174.215	-	18.676.281.895	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.281.825.609	-	32.058.929.053	-
Công cụ dụng cụ	1.889.114.576	-	1.732.495.591	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.042.750.012	-	1.142.837.426	-
Thành phẩm	485.807.762	-	267.212.525	-
Hàng hoá	56.407.351	-	59.555.496	-
Cộng	33.755.905.310	-	35.261.030.091	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024	459.279.000.994	79.405.574.390	359.795.943.993	1.607.986.450	900.088.505.827
- Mua trong kỳ	3.900.803.434	5.961.139.111	8.242.518.698	664.045.455	18.768.506.698
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.154.552	155.625.615	19.630.738.540	-	19.806.518.707
- Chuyển trả 06 xe ép rác	-	-	(9.782.500.000)	-	(9.782.500.000)
Tại 30/06/2024	463.199.958.980	85.522.339.116	377.886.701.231	2.272.031.905	928.881.031.232

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2024	(225.064.214.598)	(48.009.628.691)	(199.343.916.145)	(1.393.045.934)	(473.810.805.368)
- Khấu hao trong kỳ	(20.112.667.673)	(1.760.000.057)	(7.659.656.554)	(130.683.181)	(29.663.007.465)
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ Khoa học Công nghệ (*)	(41.943.318)	(173.193.397)	-	-	(215.136.715)
- Chuyển trả 06 xe ép rác	-	-	9.782.500.000	-	9.782.500.000
Tại 30/06/2024	(245.218.825.589)	(49.942.822.145)	(197.221.072.699)	(1.523.729.115)	(493.906.449.548)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2024	234.214.786.396	31.395.945.699	160.452.027.848	214.940.516	426.277.700.459
Tại 30/06/2024	217.981.133.391	35.579.516.971	180.665.628.532	748.302.790	434.974.581.684

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 107.698.034.713 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 103.674.222.160 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 94.206.992.113 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 101.097.242.905 đồng).

(*) Giá trị hao mòn các tài sản cố định hữu hình phát sinh tăng do đầu tư, mua sắm được hình thành từ Quỹ Khoa học Công nghệ không ghi nhận vào chi phí của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2024	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
Tại 30/06/2024	604.232.107	582.088.000	363.943.636	1.550.263.743
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2024	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
Tại 30/06/2024	-	(582.088.000)	(363.943.636)	(946.031.636)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2024	604.232.107	-	-	604.232.107
Tại 30/06/2024	604.232.107	-	-	604.232.107

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 946.031.636 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 946.031.636 đồng).

Quyền sử dụng đất là thừa đất số 60, diện tích 193 m² tại Xã Tân Phú Trung, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)
- Tuyến ống chuyển tải từ Tân Dương đến thị trấn Lai Vung
- Tuyến ống D315 đường N2 từ thị trấn Mỹ An đến trung tâm xã Mỹ Đông; Tuyến ống D168 đường ĐT.850 từ đường N2 đến UBND xã Láng Biền
- Công trình tuyến ống D220 từ nhà máy nước Phú Hựu đến thị trấn Cái Tàu Hạ
- Các công trình khác

Cộng

Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
VND	VND
446.392.478.344	446.392.478.344
-	9.971.992.560
-	8.015.494.480
3.669.509.965	3.659.928.861
11.582.043.828	9.554.702.097
461.644.032.137	477.594.596.342

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tài Thiết Đức (KfW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Dự án đã hoàn thành mục tiêu đề ra, Công ty đang phối hợp với các cơ quan, sở, ngành trong việc xử lý các vướng mắc nhằm thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án để kết thúc dự án, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****Dài hạn**

- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
	24.240.301.661	21.885.043.669
	11.919.793.469	9.872.914.477
	4.208.952.279	4.109.469.148
	210.438.863	70.928.663
	7.185.643.388	7.273.088.785
	715.473.662	558.642.596
	24.240.301.661	21.885.043.669

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.552.836.465	10.552.836.465	16.689.334.897	16.689.334.897
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	547.078.812	547.078.812	2.703.419.267	2.703.419.267
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Thương Mại Tường Vân	458.102.483	458.102.483	1.801.985.194	1.801.985.194
- Công ty TNHH TM DV KTCN Đại Phước Khánh	85.270.444	85.270.444	861.189.964	861.189.964
- Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp (TNHH MTV)	832.146.980	832.146.980	857.519.800	857.519.800
- Công ty TNHH TM Từ Bảo Nghi	203.569.060	203.569.060	584.284.260	584.284.260
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	8.426.668.686	8.426.668.686	9.880.936.412	9.880.936.412
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng Huyện Tân Hồng
- Hệ Thống Thoát Nước Thành Phố Cao Lãnh
- Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất thành phố Cao Lãnh
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác

Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
	553.070.672	2.824.656.121
	495.125.000	-
	-	2.064.277.000
	-	608.048.000
	57.945.672	152.331.121
	-	-
	-	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2024		Số phát sinh trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.319.184.293	-	6.534.332.408	5.455.632.047	1.240.483.932	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.772.904.350	-	2.878.096.705	2.500.000.000	1.394.807.645	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	11.948.027	4.942.844.493	2.076.653.519	-	2.878.139.001
- Thuế tài nguyên	417.845.235	-	3.160.959.502	3.323.564.953	580.450.686	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	165.107.022	997.245.793	832.138.771	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	596.317.000	-	1.272.301.992	1.210.443.992	534.459.000	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.523.588.418	-	9.168.735.868	9.306.136.773	1.660.989.323	-
Cộng	6.629.839.296	11.948.027	28.122.377.990	24.869.677.077	6.243.329.357	2.878.139.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	5.101.087.343	4.471.368.946
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	5.024.188.231	4.384.816.134
- Chi phí lãi vay phải trả	76.899.112	86.552.812
Dài hạn	-	-
Cộng	5.101.087.343	4.471.368.946

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	25.709.631.396	9.302.481.779
- Kinh phí công đoàn	30.129.508	30.225.567
- Bảo hiểm xã hội	44.668.480	45.812.827
- Bảo hiểm y tế	88.541.457	88.307.460
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.608.842	8.698.427
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.863.256.237	2.775.356.237
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.674.426.872	6.354.081.261
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý dự án	2.600.098.369	2.600.098.369
+ Ban QLDA Công ty - Chi phí thẩm tra, giám sát, phê duyệt quyết toán	954.559.000	954.559.000
+ Cổ tức năm 2023	15.550.878.000	-
+ Phải trả, phải nộp khác	3.568.891.503	2.799.423.892
Dài hạn	480.341.666.785	490.124.166.785
- Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (*)	450.026.334.114	450.026.334.114
- Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình (*)	1.191.159.000	1.191.159.000
- Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh	3.569.500.000	13.352.000.000
- Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	1.002.692.350	1.002.692.350
- Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
- Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (*)	3.194.794.280	3.194.794.280
- Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (*)	2.586.574.971	2.586.574.971
- Hệ thống cấp nước Xã Tân Khánh Trung, Huyện Lấp Vò (Sở Tài chính)	1.678.712.570	1.678.712.570
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	506.051.298.181	499.426.648.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCĐN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa. Đến thời điểm 01/03/2024 theo Công văn 508/SKHĐT-ĐTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa nhận được văn bản kết luận về thời điểm Quyết toán của dự án trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay theo dự án như sau:

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(1)	- HĐ số 01/2013/HBODA-NHPTVN ngày 09/04/2013	Hệ thống CN TXHN 10.000m ³ /ngày (Vay VDB - Ngân hàng Phát triển Việt Nam)	34.693.964.000	15 năm	0,3%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.
(2)	- HĐ số 14/2022/HBTĐ-ĐTPT ngày 17/11/2022 -HD thể chấp số 14/2022/HDTCTSGLVD-QĐTPT	Tuyến ống D168 đường ĐT852 từ Cầu Tân Dương-chợ Ông Hộ , xã Tân Dương, Huyện Lai Vung	691.409.000	12 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất gắn liền với đất công trình trụ sở làm việc
(2)	- HĐ số 16/2022/HBTĐ-ĐTPT ngày 17/11/2022 -HD thể chấp số 16.1/2021/HDTCTSHTTL-QĐTPT	Xây dựng trạm bơm tăng áp Tân Việt Hòa-P6-TP.CL. Gói thầu 4: Cung cấp, lắp đặt bể chứa nước sạch 1000m ³ .	1.119.000.000	12 năm	6,5%/năm	Dự án máy bơm Tân Việt Hòa
(2)	- HĐ số 08/2017/HBTĐ-ĐTPT ngày 17/7/2017	Nhà máy nước mặt Đồng Bình - công suất 5.000 m ³ /ngày	433.436.000	7 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm
(2)	- HĐ vay số 02/2020/HBTĐ-QĐTPT ngày 03/6/2020 - HĐ thể chấp số 02.1/2020/HBTCTSGLVD-QĐTPT ngày 03/6/2020 - HĐ thể chấp số 02.2/2020/HBTCTSGLVD-QĐTPT ngày 03/6/2020 - HĐ thể chấp số 02.3/2020/HBTCTSGLVD-QĐTPT ngày 03/6/2020 - HĐ thể chấp số 02.4/2022/HBTCTSGLVD-QĐTPT ngày 08/12/2022 - HĐ thể chấp số 02.5/2022/HBTCTS-QĐTPT ngày 05/11/2022 - HĐ thể chấp số 02.6/2022/HBTCTS-QĐTPT ngày 05/11/2022 - HĐ thể chấp số 02.6/2022/HBTCSDD-QĐTPT ngày 05/11/2022	Mua lại Nhà máy nước mặt Đồng Bình	16.622.000.000	15 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm của Dự án mua lại và phần còn lại của Công ty đã đầu tư trong khuôn viên Nhà máy nước mặt Đồng Bình
(2)	- HĐ vay số 01/2021/HBTĐ-QĐTPT ngày 20/4/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HBSĐBSHBTĐ-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thể chấp số 01.1/2021/HBTCTS-QĐTPT ngày 20/4/2021 - HĐ thể chấp số 01.2/2021/HDTCTSGLVD-QĐTPT ngày 20/4/2021	Mua sắm 02 ép rác (6 tấn/xe) x2	2.920.500.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HĐ vay số 01/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2020/HĐTCTS-QĐPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 25/5/2020	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m ³ /ngày đêm (Hạng mục: Gói 5 và Gói 6)	4.686.158.000	10 năm	6%/năm	Quyền khai thác của Dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m ³ /ngày đêm.
(2)	- HĐ vay số 03/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyến ống Nhà máy nước Nha Mán 2 đến chợ Phú Long	1.203.500.000	13 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 04/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD-QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyến ống từ Cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung	722.375.000	13 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 01/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/02/2022 - HĐ thế chấp TS số 01/2022/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 17/02/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt thị trấn Mỹ An	1.253.454.000	10 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 02/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 30/03/2022 - HĐ thế chấp số 02/2022/HĐTCTSHTTTL-QĐPT ngày 30/03/2022 - HĐ sửa đổi bổ sung số 02.1/2021/HĐTCTSBS HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 06/04/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt huyện Cao Lãnh	720.200.000	8 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc.
(2)	- Hợp đồng vay số 04/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/07/2022	Mua 2 xe ép rác (4,3 tấn/xe)	1.496.000.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HĐ vay số 08/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thanh Bình	1.139.300.000	12 năm	6,5%/năm	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc - Tài sản hình thành trong tương lai
(2)	- HĐ vay số 09/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nhà máy nước mặt Mương Điều	368.000.000	7 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
(2)	- HĐ vay số 10/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Công trình tuyến ống nước HDPE OD315 từ nhà máy Bình Thành - thị xã Lấp Vò	1.383.000.000	12 năm	6,5%/năm	
(2)	- HĐ vay số 11/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án Tuyến ống D168 đường HL An Hòa- Hòa Bình từ QL30 đến cuối tuyến dân cư ấp 4 xã An Hòa	1.267.000.000	12 năm	6,5%/năm	
(2)	- Hợp đồng vay số 12/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án tuyến ống Ø168 đường 844 từ thị trấn Tràm Chim đến trung tâm xã Phú Thọ	1.331.110.000	12 năm	6,5%/năm	
(2)	- HĐ vay số 01/2023/HĐTD-QĐTPT ngày 15/06/2023	Cải tạo, nâng công suất NMN An Long-xã An Long-H.Tam Nông. Gói thầu 7: cung cấp lắp đặt cụm xử lý, cs:2.500m ³ /ngđ (thời hạn vay 12 năm, HD vay: 4.613.000.000đ)	1.716.500.000	69 tháng	6,5%/năm	-Thế chấp tài sản gắn liền với đất: Trụ sở công ty.
(3)	- HĐ vay số 62/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 09/12/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép rác HINO	432.000.000	5 năm	8,8%/năm	Xe ép rác hiệu HINO.
(3)	- HĐ vay số 64/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 28/12/2020	Thanh toán tiền lắp đặt bể chứa nước dung tích 700m ³	244.501.700	5 năm	8,8%/năm	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa.
(3)	- HĐ vay theo hạn mức số 20/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 25/3/2021 - HĐ thế chấp TS số 16/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 19/6/2020	Thanh toán tiền mua xe ô tô xe ép ô tô Innova 66S- 145.71	238.500.000	5 năm	8,8%/năm	- Xe Ô tô Innova - Số dư tiền gửi có kỳ hạn và Giá trị hàng hóa
(3)	- HĐ vay số 12/2023/VCB-ĐT-CRC	Vay thanh toán tiền mua xe rác theo HĐ số 83/2022/HĐKT ngày 11/11/2022	757.500.000	5 năm	10,1%/năm	-Thế chấp xe Ô tô

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(3)	- HD vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay thanh toán tiền mua Hệ thống cấp nước cấp 3+ áp 4 xã Phú Lợi, H.Thanh Bình+mua máy phát điện POWERED BY CUMMINS, Model C275S	1.309.000.000	69 tháng	9,6%/năm	
(3)	- HD vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay thanh toán tiền mua 7 máy bơm (2 máy bơm nước thải HD số 12.12/HDKT/2022/DWS-DPK ngày 12/12/2022+4 máy bơm nước thô-HD số 236/HDKT/2023/DWS-DPK ngày 23/06/2023+1 máy bơm nước thải, HD số 317/HDKT/2023/DWS-DPK ngày 31/07/2023)	765.000.000	69 tháng	8,8%/năm	-Thế chấp xe Ô tô theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 55/2020/VCB.ĐT-CRC, số 19/2020/VCB.ĐT-CRC và 12/2023/VCB.ĐT-CRC. -Hệ thống trạm cấp nước -Và giá trị hàng hóa.
(3)	- HD vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay VCB mua bơm ly tâm trục ngang theo HD số 31.08/HDKT/2023/DWS-KT ngày 31/08/2023 VÀ HD 14.09/HDKT/2023/DWS-SP ngày 20/09/2023	614.991.360	69 tháng	8,3%/năm	
(3)	- HD vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay VCB mua 2 xe rác hiệu Hino, HDDKT số 03-10/2023/HDKT ngày 09/10/2023 của Công ty CPVTTCMN Đức Long	2.846.200.000	69 tháng	8,1%/năm	
(3)	- HD vay số 31/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 01/06/2021 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN Bắc Trang xã Tân Công Chí - TBST	127.591.400	5 năm	8,8%/năm	
(3)	- HD vay số 32/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 01/6/2021 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua TCN CDC Xã Phú Hiệp & TDC Mươi Tái Xã Phú Cường H. Tam Nông - TBST + TCN áp Hậu Thành, Xã Tân Dương. H. Lai Vung - NST	564.671.875	5 năm	8,8%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HD vay số 40/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/7/2021 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Khóm 4, TT Tràm Chim, huyện Tam Nông - TBST	238.095.400	5 năm	7,4%/năm	
(3)	- HD vay số 41/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 16/7/2021 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Ấp Thống Nhất 1 + Trạm cấp nước Tân Phú - TBST	720.679.500	5 năm	7,4%/năm	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(3)	- HD vay số 72/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 22/11/2021 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước (KDC Kiểm Điền, huyện Cao Lãnh và Ấp Hòa Ninh - Hòa Bình, huyện Lai Vung)	1.115.767.712	5 năm	7,4%/năm	
(3)	- HD vay số 06/2022/VCB-ĐT-CRC NGÀY 17/01/2022 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước Trung tâm chợ xã Mỹ Hòa (ấp 1), huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	307.940.000	5 năm	7,4%/năm	
(3)	- HD vay số 09/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Khánh Mỹ A, huyện Lấp Vò và Trạm cấp nước Phú Thọ B, huyện Tam Nông	745.029.424	5 năm	7,4%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
(3)	- HD vay số 29/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HD thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021 - HD thế chấp TS số 36/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 27/4/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Ấp 2 Xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười	251.767.040	5 năm	7,4%/năm	
(3)	- HD vay số 41/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 16/06/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước ấp Tân Hòa B và Trạm cấp nước Cụm dân cư 2/9 ấp Tân Thuận B, huyện Thanh Bình	487.949.700	5 năm	7,6%/năm	
(3)	- HD vay số 52/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 19/07/2022	-Hệ thống cấp nước 2 trạm (Tân Thuận A và Tân Thuận B) -Hệ thống trạm cấp nước CDC chợ Gò Bói	748.304.960	5 năm	7,6%/năm	
(4)	- HD tín dụng số 01/2021/9996021/HĐTD ngày 14/07/2021 - HD thế chấp TS số 01/2021/9996021/HĐBĐ ngày 13/7/2021	Vay thanh toán tiền mua lại các trạm cấp nước nông thôn của hộ kinh doanh Nguyễn Việt Tuấn	973.961.000	5 năm	7,3%/năm	Toàn bộ hệ thống cấp nước của các trạm được mua lại.
(2)	- HD vay số 08/2023/HĐTD-QĐTPT ngày 08/12/2023	Tuyến ống @220 đường ĐT 848 từ trạm cấp nước Mương Điều-ấp Tân Trong, xã Tân Khánh Trung-H.Lấp Vò (thời hạn vay 12 năm-HD 3,5 tỷ)	3.354.000.000	12 năm	6,5%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(2)	- HD vay số 15/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Tuyến ống @168+@220 Từ trạm cấp nước Tân Việt Hòa-UBND xã Tịnh Thới-TP.Cao Lãnh (Thời hạn vay 12 năm, HD vay là 2.024.000.000đ)	1.416.000.000	12 năm	6,5%/năm	TS hình thành khi đầu tư tuyển ống
(2)	- HD vay số 01/2024/HĐTD-QĐTPT ngày 23/02/2024	Mua sắm 2 xe ép rác (2024) tải trọng 6 tấn/xe	2.661.000.000	7 năm	6%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01.2/202/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 26/02/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(2)	- HD vay số 13/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Khánh Mỹ	4.664.000.000	13 năm	6,5%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất -thửa đất số 319 -tờ bản đồ số 57.Giấy chứng nhận số CT06983 cấp ngày/10/2018 cấp nhật ngày 12/9/2022
(5)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua vật tư, thiết bị Cty (mua sắm máy bơm, bể nước, bồn lọc..)	2.565.000.000	6 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(5)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (máy bơm, trạm cấp nước...)	1.337.412.560	6 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(5)	- HD vay số 02/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua bể lọc, bể lắng, bơm chìm)	1.824.465.599	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
(5)	- HD vay theo hạn mức số 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023 với hạn mức 50 tỷ đồng - Biên bản định giá TS số 51/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023+Biên bản định giá TS số 52/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 09 - HD 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ	1.763.612.762	12 tháng	6,3%/năm	
(5)	- HD vay theo hạn mức số 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023 với hạn mức 50 tỷ đồng - Biên bản định giá TS số 51/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023+Biên bản định giá TS số 52/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 10 - HD 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ	2.993.848.208	12 tháng	6,3%/năm	HD cho vay theo hạn mức 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ (được đảm bảo bằng các số tiết kiệm ngắn hạn)
(5)	- HD vay theo hạn mức số 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023 với hạn mức 50 tỷ đồng - Biên bản định giá TS số 51/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023+Biên bản định giá TS số 52/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 11 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ	3.482.235.306	12 tháng	6,3%/năm	
(5)	- HD vay theo hạn mức số 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023 với hạn mức 50 tỷ đồng - Biên bản định giá TS số 51/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023+Biên bản định giá TS số 52/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 12 12/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ	3.223.237.088	12 tháng	6,3%/năm	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÓ THỊ ĐỒNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HD	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
(5)	- HĐ vay theo hạn mức số 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023 với hạn mức 50 tỷ đồng - Biên bản định giá TS số 51/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023+Biên bản định giá TS số 52/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 13 13/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ	4.508.128.451	12 tháng	6,8%/năm	HĐ cho vay theo hạn mức 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ (được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm ngân hàng)
(5)	- HĐ vay theo hạn mức số 27/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023 với hạn mức 50 tỷ đồng - Biên bản định giá TS số 51/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023+Biên bản định giá TS số 52/2023/ĐG-CRC ngày 17/04/2023	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 14 13/2023/VCB.ĐT-CRC ngày 13/06/2023, số tiền vay theo HD 30 tỷ	3.605.694.349	12 tháng	6,8%/năm	
(3)	- HĐ vay theo hạn mức số 167/2022-HDDCVHMHCT-CTYDOWASEN ngày 35/05/2023	Thanh toán tiền mua vật tư - Giấy nhận nợ số 09	1.301.275.060	12 tháng	7,0%/năm	- Hợp đồng cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 85/2021/HĐBĐ/NHCT720-DOWASEN ngày 12/05/2021
(3)	- HĐ vay theo hạn mức số 167/2022-HDDCVHMHCT-CTYDOWASEN ngày 35/05/2023	Thanh toán tiền mua vật tư - Giấy nhận nợ số 10	1.637.731.713	12 tháng	7,0%/năm	- Hợp đồng cầm cố sổ dư khoản tiền gửi số 232/2022/HĐBĐ/NHCT720-DOWASEN ngày 23/08/2022
(3)	- HĐ vay theo hạn mức số 167/2022-HDDCVHMHCT-CTYDOWASEN ngày 35/05/2023	Thanh toán tiền mua vật tư - Giấy nhận nợ số 11	4.995.631.634	12 tháng	7,0%/năm	
(3)	- HĐ vay theo hạn mức số 114/2024-HĐCVHM/NHCT720-DOWASEN ngày 04/06/2024	Thanh toán tiền mua vật tư - Giấy nhận nợ số 01	4.714.746.932	12 tháng	7,0%/năm	HĐ cho vay theo hạn mức số 114/2024-HĐCVHM/NHCT720-DOWASEN- số tiền vay theo HD 40 tỷ (được đảm bảo bằng các sổ tiết kiệm ngân hàng)
		Tổng	137.304.376.733			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Đồng Tháp	85,60%	221.854.800.000	85,60%	221.854.800.000
Cổ đông khác	14,40%	37.326.500.000	14,40%	37.326.500.000
Cộng	100%	259.181.300.000	100%	259.181.300.000

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.181.300.000	259.181.300.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	259.181.300.000	259.181.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.550.878.000	14.773.334.100

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÔNG THÁP

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**21.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Tại 01/01/2023	259.181.300.000	37.217.067.585	36.434.826.862	332.833.194.447		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	43.114.829.633	43.114.829.633		
- Phân phối lợi nhuận năm	-	10.930.448.059	(36.434.826.862)	(25.504.378.803)		
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	10.930.448.059	(10.930.448.059)	-		
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.823.882.103)	(9.823.882.103)		
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)		
+ Chia cổ tức	-	-	(15.291.696.700)	(15.291.696.700)		
Tại 31/12/2023	259.181.300.000	48.147.515.644	43.114.829.633	350.443.645.277		
Tại 01/01/2024	259.181.300.000	48.147.515.644	43.114.829.633	350.443.645.277		
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	22.613.344.900	22.613.344.900		
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.934.448.890	(43.114.829.633)	(30.180.380.743)		
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	12.934.448.890	(12.934.448.890)	-		
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(14.240.702.743)	(14.240.702.743)		
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)		
+ Chia cổ tức	-	-	(15.550.878.000)	(15.550.878.000)		
Tại 30/06/2024	259.181.300.000	61.081.964.534	22.613.344.900	342.876.609.434		

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2024, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 chi tiết như trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG, CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
a. Doanh thu	230.821.190.747	216.558.634.555
- Doanh thu bán hàng hóa	1.585.287.134	1.474.875.930
- Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	172.683.934.355	164.916.001.758
- Doanh thu nước đóng chai	6.371.025.453	5.649.064.560
- Doanh thu xây lắp	5.877.281.050	2.774.434.171
- Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	40.079.001.049	37.504.725.399
- Doanh thu dịch vụ khác	4.224.661.706	4.239.532.737
Doanh thu với các bên liên quan	-	-
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.688.182	64.336.323
Chiết khấu thương mại hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác	19.688.182	64.336.323

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.360.903.364	1.227.108.826
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	112.340.426.151	106.131.844.173
Giá vốn nước đóng chai	4.564.850.211	4.258.438.720
Giá vốn xây lắp	4.032.539.224	1.947.922.302
Giá vốn dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	29.687.087.591	37.682.770.785
Giá vốn dịch vụ khác	2.819.592.358	2.716.007.485
Cộng	154.805.398.899	153.964.092.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi	346.085.747	283.722.017
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Cộng	366.085.747	303.722.017

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	3.713.090.815	4.070.570.898
Cộng	3.713.090.815	4.070.570.898

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng	22.890.977.769	16.493.000.993
- Chi phí nhân viên bán hàng	4.293.671.557	293.730.022
- Chi phí vật liệu, bao bì	6.337.316.954	6.818.932.528
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	111.975.590	155.443.553
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.745.660.544	7.822.578.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.082.462.567	1.204.994.690
- Chi phí bằng tiền khác	2.319.890.557	197.321.562
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.359.567.546	19.727.143.188
- Chi phí nhân viên quản lý	9.737.933.953	8.817.080.295
- Chi phí vật liệu quản lý	434.830.000	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	172.015.732	351.738.429
- Chi phí khấu hao TSCĐ	243.446.071	211.118.777
- Thuế, phí và lệ phí	850.913.930	416.128.969
- (Hoàn nhập) / bổ sung chi phí dự phòng	2.093.953.914	(180.841.130)
- Trích quỹ khoa học công nghệ	2.810.000.000	3.300.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.369.251.782	609.587.812
- Chi phí bằng tiền khác	7.647.222.164	6.202.330.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	919.741.633	893.158.915
Thu tiền bán phế liệu	172.513.636	288.636.364
Thu nhập từ khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt đường ống	7.638.888	6.590.908
Xử lý công nợ tồn đọng	708.076.530	-
Thu nhập khác	202.547.800	295.677.513
Cộng	2.010.518.487	1.484.063.700

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện	104.744.800	39.621.400
Tiền phạt chậm nộp	418.885.365	-
Chi phí khác	394.000.000	30.000.000
Cộng	917.630.165	69.621.400

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	83.234.623.974	80.870.286.503
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.215.083.492	47.759.753.975
Chi phí công cụ dụng cụ	2.768.194.841	1.820.298.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.663.007.465	27.618.238.391
Thuế, phí và lệ phí	850.913.930	416.128.969
Chi phí dự phòng	2.093.953.914	(228.260.130)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.003.871.790	5.315.798.650
Chi phí bằng tiền khác	25.901.526.747	23.996.936.896
Cộng	203.731.176.153	187.569.181.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.491.441.605	23.957.655.179
Các khoản điều chỉnh tăng	151.636.000	955.726.326
- Chi phí khấu hao không được trừ	-	955.726.326
- Chi phí không có hóa đơn hợp lệ	151.636.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	(20.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	25.623.077.605	24.893.381.505
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	22.465.188.165	22.385.968.018
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	3.157.889.440	2.507.413.487
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.878.096.705	2.740.079.499

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (trình bày lại) (*)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	22.613.344.900	21.217.575.680
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	(7.469.122.005)	(5.488.986.828)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	25.918.130	25.918.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	584	607

(*) Trong năm 2023, Công ty đã tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách theo tỷ lệ lần lượt là 26,96% và 1,07% theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2023 đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2023. Trong năm 2024, căn cứ phương án phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2024, tỷ lệ trích các quỹ này lần lượt là 25,87% và 0,93%. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

(**) Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 33,03% và 0,90% lợi nhuận sau thuế trong kỳ, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2024.

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cung cấp nước sinh hoạt VND	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác VND	Bán nước đóng chai và vật tư VND	Xây lắp VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	172.683.934.355	40.059.312.867	7.956.312.587	5.877.281.050	4.224.661.706	230.801.502.565
Giá vốn bộ phận	(112.340.426.151)	(29.687.087.591)	(5.925.753.575)	(4.032.539.224)	(2.819.592.358)	(154.805.398.899)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	60.343.508.204	10.372.225.276	2.030.559.012	1.844.741.826	1.405.069.348	75.996.103.666
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(48.250.545.315)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						27.745.558.351
Doanh thu hoạt động tài chính						366.085.747
Chi phí tài chính						(3.713.090.815)
Thu nhập khác						2.010.518.487
Chi phí khác						(917.630.165)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(2.878.096.705)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						22.613.344.900
Tổng Tài sản						1.064.057.242.707
Tổng Nợ phải trả						721.180.633.273

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP
Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Cung cấp nước sinh hoạt VND	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác VND	Bán nước đóng chai và vật tư VND	Xây lắp VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.916.001.758	37.440.389.076	7.123.940.490	2.774.434.171	4.239.532.737	216.494.298.232
Giá vốn bộ phận	(106.131.844.173)	(37.682.770.785)	(5.485.547.546)	(1.947.922.302)	(2.716.007.485)	(153.964.092.291)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	58.784.157.585	(242.381.709)	1.638.392.944	826.511.869	1.523.525.252	62.530.205.941
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(36.220.144.181)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						26.310.061.760
Doanh thu hoạt động tài chính						303.722.017
Chi phí tài chính						(4.070.570.898)
Thu nhập khác						1.484.063.700
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(69.621.400)
						(2.740.079.499)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						21.217.575.680
Tổng Tài sản						1.060.157.458.654
Tổng Nợ phải trả						731.611.067.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty		2.681.834.696	2.114.321.981
- Ông Nguyễn Văn Đê	Chủ tịch HĐQT	469.960.870	361.491.304
- Ông Trần Văn Tấn	Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	429.839.130	330.408.696
- Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	393.717.391	302.626.087
- Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT	393.717.391	302.626.087
- Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	352.495.652	272.743.478
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	129.739.132	119.223.947
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	147.895.565	142.098.034
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	364.469.565	283.104.348
Thù lao của Ban Kiểm soát		54.000.000	54.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	27.000.000	27.000.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	27.000.000	27.000.000
Cộng		2.735.834.696	2.168.321.981

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 63HĐ/TĐ ngày 29/10/2020 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 2.489,7 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 23/06/2020 đến ngày 23/06/2025 là 71.878 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê lại đất số 71/HĐKT-XNHT ngày 07/06/2004 giữa Xí nghiệp hạ tầng khu Công nghiệp (nay là Công CP Đầu tư phát triển nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp) và Ban quản lý dự án cấp thoát nước và VSMT thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước và MTĐT Đồng Tháp) với tổng diện tích 19.436 m² và đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2021-01/01/2026 là 4.000 đồng/m²/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Hợp đồng thuê đất số 93HĐ/TĐ ngày 06/12/2019 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 1.785,7 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 01/01/2021 đến ngày 01/01/2026 là 81.684 đồng/m²/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 55HĐ/TĐ ngày 29/10/2020 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 882,8 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 23/06/2020 đến ngày 23/06/2025 là 117.041 đồng/m²/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 19HĐ/TĐ/2019 ngày 17/12/2019 giữa hộ Ông Trịnh Văn Cò, sinh năm 1967, địa chỉ: ấp Phú Long, xã Phú Hựu, huyện Châu Thành và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp để xây dựng nhà máy nước Phú Hựu với tổng diện tích 507 m² và thời gian thuê 20 năm, từ ngày 17/12/2019 đến ngày 17/12/2039, giá trị thuê đất 18.000.000 đồng/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 16HĐ/TĐ ngày 27/02/2018 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 323,5 m² và đơn giá thuê đất ổn định kể từ ngày 29/9/2016 đến ngày 29/05/2042 là 3.500 đồng/m²/năm.

- Hợp đồng thuê đất số 03/HĐ/TĐ/2021 ngày 23/03/2021 giữa Bà Liêu Tuyết Mỹ, sinh ngày 29/03/1956, địa chỉ: ấp Hoàn Thuận, xã Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp để xây dựng nhà máy nước Vĩnh Thạnh tổng diện tích 535 m² và thời gian thuê 20 năm, từ ngày 26/03/2021 đến ngày 26/03/2041, giá trị thuê đất là 564.000.000 đồng.

- Hợp đồng thuê đất số 06/HĐ/TĐ/2021 ngày 12/04/2021 giữa hộ ông Tống Hoàng Ky, sinh năm 1960, địa chỉ: ấp Khánh An, xã Tân Khánh Trung, huyện Lấp Vò và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp để lắp đặt trạm biến áp, trạm cấp nước Mương Điều, tổng diện tích 2 m² và thời gian thuê 20 năm, từ ngày 12/04/2021 đến ngày 12/04/2041, giá trị thuê đất là 25.000.000 đồng.

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.5 CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Tp. Cao Lãnh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Dương Tử Đăng Khoa

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đinh Công Phú

